

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012

Tháng 04 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	4
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	427,699,493,444	423,678,369,110
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	39,292,317,231	35,681,820,298
1 . Tiền	111	39,292,317,231	35,681,820,298
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2,743,534,900	3,800,798,800
1 . Đầu tư tài chính	121	7,746,257,870	9,191,002,736
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-5,002,722,970	-5,390,203,936
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	192,935,223,766	210,507,488,735
1 . Phải thu của khách hàng	131	176,807,234,784	194,135,337,525
2 . Trả trước cho người bán	132	17,933,426,052	18,215,216,150
3 . Các khoản phải thu khác	138	148,064,530	145,436,660
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-1,953,501,600	-1,988,501,600
IV . Hàng tồn kho	140	179,126,914,912	162,928,994,009
1 . Hàng tồn kho	141	179,669,556,486	161,534,615,604
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-542,641,574	-542,641,574
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	13,601,502,635	10,759,267,268
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,135,398,385	2,014,376,939
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8,818,509,899	7,334,578,833
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	6,739,518	0
3 . Tài sản ngắn hạn khác	158	1,640,854,833	1,410,311,496
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	179,256,201,779	187,432,689,794
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	1,014,080,300	1,014,080,300
1 . Phải thu dài hạn khác	218	1,014,080,300	1,014,080,300
II . Tài sản cố định	220	151,673,401,701	150,240,698,570
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	142,857,389,134	136,801,389,505
- Nguyên giá	222	296,725,789,732	287,716,016,333
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-153,868,400,598	-150,914,626,828
2 . Tài sản cố định vô hình	227	4,717,528,144	4,844,229,152
- Nguyên giá	228	5,882,139,439	5,882,139,439
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-1,164,611,295	-1,037,910,287
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4,098,484,423	8,595,079,913
III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	18,617,025,395	28,284,225,395
1 . Đầu tư vào công ty con	251	9,620,700,000	9,620,700,000
2 . Đầu tư dài hạn khác	258	15,150,000,000	24,817,200,000
3 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-6,153,674,605	-6,153,674,605
IV . Tài sản dài hạn khác	260	7,951,694,383	7,893,685,529
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	6,491,882,715	6,433,873,861
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	234,617,568	234,617,568
3 . Tài sản dài hạn khác	268	1,225,194,100	1,225,194,100
Tổng cộng tài sản	270	606,955,695,223	611,111,058,904

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	447,050,990,970	430,594,900,556
I . Nợ ngắn hạn	310	425,078,260,126	407,068,485,069
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	274,831,637,302	277,577,686,537
2 . Phải trả cho người bán	312	58,862,458,861	66,413,540,329
3 . Người mua trả tiền trước	313	6,805,113,130	8,343,568,387
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6,875,084,191	7,760,752,165
5 . Phải trả người lao động	315	27,184,813,592	33,246,084,670
6 . Chi phí phải trả	316	8,258,956,569	6,646,310,639
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	34,275,394,440	2,899,558,846
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	7,984,802,041	4,180,983,496
II . Nợ dài hạn	330	21,972,730,844	23,526,415,487
1 . Phải trả dài hạn khác	333	103,279,508	118,289,508
2 . Vay và nợ dài hạn	334	21,340,564,475	22,893,449,963
3 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	528,886,861	514,676,016
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	159,904,704,253	180,516,158,348
I . Vốn chủ sở hữu	410	159,904,704,253	180,516,158,348
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413	20,878,293,769	0
4 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	407,195,209
5 . Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
6 . Quỹ dự phòng tài chính	418	6,272,649,985	4,126,130,899
7 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12,841,424,647	56,070,496,388
Cộng nguồn vốn	440	606,955,695,223	611,111,058,904

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		
1 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
2 . Ngoại tệ các loại		
- USD	101,980.16	327,569.39
- EURO	18,541.35	24,101.94

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	
		NĂM 2012	NĂM 2011
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	382,550,184,237	440,337,173,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	1,846,363,636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	382,550,184,237	438,490,809,427
4. Giá vốn hàng bán	11	335,064,170,102	388,898,210,496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47,486,014,135	49,592,598,931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,509,823,406	2,831,380,993
7. Chi phí tài chính	22	10,885,467,111	13,595,589,549
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	10,644,011,971	10,570,417,026
8. Chi phí bán hàng	24	15,348,574,890	13,799,059,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,440,104,863	10,034,026,975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,321,690,677	14,995,303,915
11. Thu nhập khác	31*	4,301,472,360	1,264,153,334
12. Chi phí khác	32	590,825,091	14,032,859
13. Lợi nhuận khác	40	3,710,647,269	1,250,120,475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16,032,337,946	16,245,424,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,190,913,299	2,949,989,563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	12,841,424,647	13,295,434,827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,070	1,546

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	QI. NĂM 2012	QI. NĂM 2011
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,032,337,946	16,245,424,390
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9,213,783,644	9,298,144,561
- Các khoản dự phòng	03	-422,480,966	1,838,691,679
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1,253,279,430	-451,830,877
- Chi phí lãi vay	06	10,644,011,971	10,570,417,026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34,214,373,165	37,500,846,779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16,841,976,555	51,740,789,403
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	-16,197,920,903	10,351,574,809
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-14,964,041,002	8,755,668,135
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1,179,030,300	-1,250,843,495
- Tiền lãi vay đã trả	13	-9,679,499,948	-10,520,880,016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-1,875,588,045	-2,173,253,051
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24,990,000	340,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-40,000,000	-50,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,145,259,522	94,693,802,564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-11,182,916,641	-5,959,610,900
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,001,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-53,780,000	-214,120,000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	11,165,724,866	154,709,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	953,124,994	451,830,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,883,971,401	-5,567,191,023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cp của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275,662,961,416	277,642,325,052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-281,147,135,198	-365,589,219,986
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-2,687,000	-667,920,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5,486,860,782	-88,614,814,934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3,542,370,141	511,796,607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,681,820,298	43,023,222,726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68,126,792	169,075,236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39,292,317,231	43,704,094,569

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Minh Sơn

trang 4

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012****I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:****1 . Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 10/01/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

- 1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:**1 . Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 . Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 . Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 . Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 . Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 . Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2012 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thăng Lợi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



✓ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: VND

	31/03/2012	01/01/2012
Tiền mặt	2,960,468,509	3,783,520,555
Tiền gửi ngân hàng	36,331,848,722	31,898,299,743
Cộng	39,292,317,231	35,681,820,298

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,746,257,870	9,191,002,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-5,002,722,970	-5,390,203,936
	2,743,534,900	3,800,798,800

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Tên chi nhánh	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Dự phòng
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	349	9,334,020	6,177,300	-3,156,720
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9,700	425,836,350	230,860,000	-194,976,350
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)	3,080	49,270,000	37,650,000	-11,620,000
- Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	10,000	140,921,500	43,000,000	-97,921,500
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	2,107,057,200	-4,284,308,800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	29,916	729,530,000	318,790,400	-410,739,600
Cộng		7,746,257,870	2,743,534,900	-5,002,722,970

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu các chế độ của người lao động	84,357,123	74,904,028
Phải thu tiền thuế TNCN	55,492,199	
Phải thu khác	8,215,208	70,532,632
Cộng	148,064,530	145,436,660

4. Hàng tồn kho:

	31/03/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi trên đường	3,924,190,595	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	73,762,768,523	76,877,816,881
Công cụ, dụng cụ	3,924,800	4,390,800
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38,991,806,911	56,766,480,704
Thành phẩm	2,995,438,669	1,508,010,855
Hàng hóa	59,991,426,988	26,377,916,364
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179,669,556,486	163,471,635,583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-542,641,574	-542,641,574
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	179,126,914,912	162,928,994,009

5. Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
Tiền đền bù mất bằng bù trừ vào tiền thuế đất	1,014,080,300	1,014,080,300
Cộng	1,014,080,300	1,014,080,300

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBị	PT vận tải	Dụng cụ Qly	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	132.907.829,826	115.539.978,501	35.651.878,355	3.536.844,051	79.485,600	287.716.016,333
2. Số tăng trong kỳ	5.897.663,978	7.607.677,191	2.127.133,635	47.037,327		15.679.512,131
Đầu tư mới	5.897.663,978	7.607.677,191	2.127.133,635	47.037,327		15.679.512,131
3. Số giảm trong kỳ	3.972.336,441	741.678,035	1.876.238,656		79.485,600	6.669.738,732
Thanh lý, nhượng b	3.972.336,441	741.678,035	1.876.238,656		79.485,600	6.669.738,732
Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	134.833.157,363	122.405.977,657	35.902.773,334	3.583.881,378		296.725.789,732
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	47.818,585,125	81.439,562,733	18.527,727,283	3.049,266,087	79.485,600	150.914.626,828
2. Tăng trong kỳ	3.706,871,389	3.938.020,957	1.404.491,380	37.698,910		9.087,082,636
3. Giảm trong kỳ	3.972.336,441	539.203,731	1.542.283,094		79.485,600	6.133,308,866
4. Số dư cuối kỳ	47.553.120,073	84.838.379,959	18.389,935,569	3.086.964,997		153,868,400,598
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
1. Đầu kỳ	85.089,244,701	34.100,415,768	17.124,151,072	487,577,964	0	136,801,389,505
2. Cuối kỳ	87,280,037,290	37,567,597,698	17,512,837,765	496,916,381	0	142,857,389,134

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	5.882,139,439				5.882,139,439
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	5.882,139,439				5.882,139,439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,037,910,287				1,037,910,287
2. Tăng trong kỳ	126,701,008				126,701,008
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,164,611,295				1,164,611,295
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	4,844,229,152	0		0	4,844,229,152
2. Cuối kỳ	4,717,528,144	0		0	4,717,528,144

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2012	01/01/2012
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	1,136,128,110	1,054,372,285
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	2,703,668,393	7,525,019,708
CN Đồng Nai	243,000,000	
Kho ng CN TPHCM	15,687,920	15,687,920
Cộng	4,098,484,423	8,579,391,993

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9,620,700,000	9,620,700,000
Đầu tư vào công ty TNHH Hạnh Phúc		9,667,200,000

Đầu tư cổ phiếu (Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Con Hồ) (*)	15,150,000,000	15,150,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-6,153,674,605	-6,153,674,605
Cộng	18,617,025,395	28,284,225,395

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 3% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên	51.91%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

10 . Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,333,175,492	2,174,980,688
Công cụ dùng cho văn phòng	230,305,768	253,609,021
Công cụ dùng cho phân xưởng	126,512,495	102,152,752
Công cụ dùng cho sản xuất	915,474,468	893,416,474
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2,886,414,492	3,009,714,926
Cộng	6,491,882,715	6,433,873,861

11 . Tài sản dài hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,225,194,100	1,225,194,100
Cộng	1,225,194,100	1,225,194,100

12 . Vay và nợ ngắn hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	272,662,539,213	265,451,007,898
* Vay các tổ chức tín dụng	271,263,539,213	265,122,007,898
* Vay đối tượng khác	1,399,000,000	329,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	2,169,098,089	12,126,678,639
Cộng	274,831,637,302	277,577,686,537

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	323,627,250	1,876,579,485
Thuế xuất, nhập khẩu		964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,348,546,489	4,033,221,235
Thuế thu nhập cá nhân	162,893,652	144,029,361
Thuế tài nguyên	239,441,200	115,862,580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương	669,255,800	550,575,900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	101,319,800	46,204,996
Cộng	6,875,084,191	7,760,752,165

14 . Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí lãi vay	1,792,484,776	862,638,725
Trích trước chi phí vận tải	749,587,673	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	299,771,970	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	828,203,360	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	3,330,376,886	2,553,910,296
Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng	78,777,537	35,365,992
Chi phí phải trả khác	1,179,754,367	526,258,756
Cộng	8,258,956,569	6,646,310,639

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	376,018,709	262,263,598
Bảo hiểm xã hội	714,379,588	13,312,760
Bảo hiểm y tế	71,317,053	
Bảo hiểm thất nghiệp	31,696,372	
Phải trả về cổ phần hóa		5,000,000
Cổ tức phải trả	24,029,423,000	30,818,000
Doanh thu chưa thu chi n		26,830,660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,574,548,655	2,168,832,873
Phải trả công nợ tạm ứng	478,011,063	392,500,955
Cộng	34,275,394,440	2,899,558,846

16 . Vay và nợ dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	21,340,564,475	22,893,449,963
Vay ngân hàng	17,783,637,826	19,171,523,314
Vay đối tượng khác	3,556,926,649	3,721,926,649
Cộng	21,340,564,475	22,893,449,963

17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/03/2012	01/01/2012
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	234,617,568	234,617,568
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	234,617,568	234,617,568
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	234,617,568	234,617,568

18 . Vốn chủ sở hữu:
18.1 . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	85,997,600,000	8,369,998,777	0	764,596,009	0	2,761,526,425	38,627,745,364
Số tăng trong năm trước	34,008,860,000	0	12,747,797,075	407,195,209	0	1,364,604,474	56,069,186,388
- Tăng vốn trong năm trước	34,008,860,000						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							56,069,186,388
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			12,747,797,075			1,364,604,474	
- CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Giảm vốn trong năm trước	0	8,464,122,925	12,747,797,075	764,596,009	0	0	38,626,435,364
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							21,428,225,364
- Trả cổ tức							8,599,760,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				764,596,009			
- Chi phí phát hành tăng vốn		101,200,000					
- Giảm do tăng vốn điều lệ		8,362,922,925	12,747,797,075				8,598,450,000
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	0	407,195,209	0	4,126,130,899	56,070,496,388
Số tăng trong năm nay	0	0	20,878,293,769	0	0	2,146,519,086	12,841,424,647
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							12,841,424,647
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			20,878,293,769			2,146,519,086	
Giảm vốn trong năm nay		0	0	407,195,209	0	0	56,070,496,388
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							32,069,204,388
- Trả cổ tức							24,001,292,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	20,878,293,769	0	0	6,272,649,985	12,841,424,647

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của Nhà nước	16,101,460,000	16,966,900,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	103,905,000,000	103,039,560,000
Thặng dư vốn cổ phần	-94,124,148	-94,124,148
Cộng	119,912,335,852	119,912,335,852

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	85,997,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm		34,008,860,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	17,199,520,000
+ Chia bằng tiền	24,001,292,000	8,599,760,000
+ Chia bằng cổ phiếu		8,599,760,000

18.4 Cổ tức:

	31/03/2012	01/01/2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	24,001,292,000	17,199,520,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	24,001,292,000	17,199,520,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

18.5 Cổ phiếu:

	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000 đ	

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/2012	01/01/2012
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,984,802,041	4,180,983,496
Quỹ dự phòng tài chính	6,272,649,985	4,126,130,899
Cộng	14,257,452,026	8,307,114,395

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :
19 . Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	382,550,184,237	440,337,173,063
+ Doanh thu bán hàng	366,367,074,427	426,461,128,280
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,183,109,810	13,876,044,783
19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		1,846,363,636

+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		1,846,363,636
19.3 Doanh thu thuần	382,550,184,237	438,490,809,427
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	366,367,074,427	424,614,764,644
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16,183,109,810	13,876,044,783

20 . Giá vốn hàng bán

	Quý I/2012	Quý I/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	321,917,748,166	377,397,149,296
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,146,421,936	11,501,061,200
Cộng	335,064,170,102	388,898,210,496

21 . Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,681,580	127,349,678
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	665,181,014	4,791,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	157,262,400	319,690,199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202,060,342	2,250,224,147
Lãi bán hàng trả chậm	138,639,070	129,325,969
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	215,999,000	
Cộng	1,509,823,406	2,831,380,993

22 . Chi phí tài chính:

	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền vay	10,644,011,971	10,570,417,026
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	165,233,880	
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	5,559,922	478,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	458,142,304	1,186,002,344
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		2,009,121,679
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-387,480,966	-170,430,000
Cộng	10,885,467,111	13,595,589,549

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý I/2012	Quý I/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3,190,913,299	2,949,989,563
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3,190,913,299	2,949,989,563

24 Báo cáo bộ phận:

24.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>Thương mại dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59,823,580,045	148,577,739,818	174,148,864,374	382,550,184,237
Tổng doanh thu thuần	<u>59,823,580,045</u>	<u>148,577,739,818</u>	<u>174,148,864,374</u>	<u>382,550,184,237</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	7,202,429,138	3,742,697,057	237,790,446	11,182,916,641
Tài sản bộ phận	201,900,799,272	303,277,669,361	90,594,309,949	595,772,778,582
Tổng tài sản	<u>209,103,228,410</u>	<u>307,020,366,418</u>	<u>90,832,100,395</u>	<u>606,955,695,223</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	168,770,216,293	207,448,674,282	70,832,100,395	447,050,990,970
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	<u>168,770,216,293</u>	<u>207,448,674,282</u>	<u>70,832,100,395</u>	<u>447,050,990,970</u>

24.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Quy Nhơn</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167,919,777,759	40,137,825,620	343,716,484	174,148,864,374	382,550,184,237
Tài sản bộ phận	433,828,171,785	69,686,333,028	1,663,963,820	90,594,309,949	595,772,778,582
Tổng chi phí mua TSCĐ	10,655,088,868	290,037,327	0	237,790,446	11,182,916,641

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên</i>	<i>Công ty con</i>	8,712,000	25,501,800
Mua nguyên vật liệu			
<i>Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên</i>	<i>Công ty con</i>	1,349,648,534	1,754,150,160
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31.03.2012			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2012	01/01/2012
Phải trả			
<i>Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)</i>	<i>Công ty con</i>	3,010,941,418	1,921,756,030

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

